TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 04/2019/KDTM-PT
Ngày 22-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân
Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Tuấn
Bà Trịnh Cẩm Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Vũ Thị Huế - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 30/7/2019 và 22/8/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐPT-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2019; thông báo mở lại phiên tòa số 218/2019/TB-TA ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty V**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 109 Q, phường Q, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc - Ông Đặng Thường Q. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Đào Thị Thu H, sinh năm 1984, địa chỉ: Số 5, ngách 8.... B, phường Th, quận H, thành phố Hà Nội và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984, địa chỉ: xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương - Theo giấy ủy quyền số 059 ngày 22/7/2019. (Đều có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1972, địa chỉ: Thị trấn K, huyện A, tỉnh Hà Tĩnh - Theo giấy ủy quyền số 058 ngày 05/7/2019. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị

Thanh X - Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, là Luật sư của Công ty Luật V - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ: Số 9.. B, phường Th, quận H, thành phố Hà Nội và tầng ,... số ... Th, quận T, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. *Bị đơn*: **Công ty C**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô ..., Khu công nghiệp tàu thủy L, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Văn H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Th, sinh năm 1952 – Trưởng văn phòng Luật sư Th - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (theo giấy ủy quyền số 19/GUQ-CAS ngày 01/7/2019).

Địa chỉ: Số ..., phố Tr, phường H, quận K, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: **Công ty cổ phần xây dựng V**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 109 Q, phường Q, quận B, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/6/2005, Công ty C và Công ty xây dựng V(viết tắt là V) đã ký hợp đồng thiết kế và thi công (Cung cấp hồ sơ mời thầu và dự thầu) số 45-01/VNSC-VCC. Ngày 24/01/2006 Công ty C đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ của hợp đồng kinh tế số 45-01/VNSC-VCC cho Công ty Liên doanh V (Nay là Công ty cổ phần C – gọi tắt là công ty C). Ba công ty cùng nhau ký kết hợp đồng chuyển giao. Trong nội dung của hợp đồng chuyển giao thì Công ty Container V đồng ý chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan của mình trong hợp đồng số 45-01/VNSC-VCC cho Công ty Liên doanh Container V trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng (Chủ đầu tư). Còn Công ty cổ phần xây dựng V với tư cách là nhà thầu thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng kinh tế số 45-01/VNSC-VCC đã đồng ý tiếp tục phối hợp với Ca để triển khai thực hiện các công việc có liên quan ngay sau khi hợp đồng chuyển giao được ký kết. Trong hợp đồng chuyển giao cũng như các phụ lục của hợp đồng đều quy định cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên tham gia ký kết hợp đồng.

Ngày 10/12/2007 đại diện Công ty C, đại diện Công ty tư vấn giám sát và Công ty V đã cùng ký vào biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình nhà máy Container V và nhà máy đã được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 12/2007. Công ty V đã yêu cầu Công ty C phối hợp để hoàn tất việc quyết toán công trình và thanh toán số tiền còn nợ mặc dù Công ty V đã thực hiện đúng nội dung của hợp đồng mà các bên đã cùng nhau ký kết như: Thi công đúng cam kết đã thỏa thuận, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật công trình, hoàn tất hồ sơ hoàn công theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên C không hợp tác việc hoàn tất quyết toán hợp đồng nên đã mời một công ty kiểm toán vào kiểm toán giá trị xây dựng để đưa ra một giá trị sau kiểm toán thấp hơn

nhiều lần giá trị quyết toán mà Công ty V lập. Vì vậy V không đồng ý với giá trị quyết toán công trình mà C cùng đơn vị kiểm toán đưa ra bởi: trong các điều khoản của hợp đồng đã ký kết không có điều khoản nào quy định việc quyết toán công trình phải được cơ quan kiểm toán mà nội dung của Hợp đồng đã ký kết đã nêu rất rõ việc thanh quyết toán Hợp đồng giữa các bên được căn cứ vào Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành các hạng mục công trình nhân với đơn giá trúng thầu trong hồ sơ dự thầu kèm hợp đồng.Trong thời gian chờ đợi việc thống nhất được giá trị quyết toán cuối cùng của Hợp đồng, ngày 25/11/2010 hai bên cùng nhau lập Biên bản xác nhận giá trị khối lượng hoàn công với giá trị tạm tính là 122 tỉ đồng để làm cơ sở cho việc C thanh toán trả nợ cho V

Ngày 31/12/2010 Công ty C đã gửi công văn số 3112 với nội dung đưa ra bản kế hoạch thanh toán công nợ cho V với lịch trình sẽ thanh toán số tiền còn nợ cho V từ tháng 2/2011 cho đến tháng 12/2011. Nhưng hết thời hạn C không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng và công văn 3112 với lý do sản xuất gặp nhiều khó khăn. Do đó, Công ty V yêu cầu công ty C phải thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng thiết kế và thi công số 45-01/VNSC-VCC và Hợp đồng chuyển giao.

Qua quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn nhiều lần thay đổi yêu cầu khởi kiện. Lần cuối cùng vào ngày 02/11/2018 phía nguyên đơn là công ty V chấp nhận giá trị hợp đồng theo kết quả kiểm toán do công ty C thuê, thể hiện ở biên bản xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành công trình ngày 25/11/2010 là 122 tỉ đồng. Do vậy, V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu Công ty cổ phần C thanh toán cho V số tiền 20.207.708.868 đồng.

2. Yêu cầu công ty cổ phần C thanh toán cho V tiền lãi suất chậm trả của số tiền 20.207.708.868 đồng, tính từ ngày 01/12/2010 đến hết tháng 10/2018 là 95 tháng (theo mức lãi suất nợ quá hạn – lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại thời điểm tính lãi hiện tại là 12%/năm = 1%/tháng).20.207.708.868 đồng x 1% x 95tháng = 19.197.323.400 đồng.

Đến hết tháng 10/2018 số tiền Cascon phải thanh toán cho V số tiền là: 20.207.708.868 đồng + 19.197.323.400 đồng = 39.405.032.000 đồng.

3. Trong thời gian khởi kiện giải quyết vụ án trên, C tiếp tục thanh toán tiền lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả đã nêu trên.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về Hợp đồng 45-01/VNSC-VCC và Hợp đồng chuyển giao 24/01/2006. Ngày 10/12/2007, C đã ký kết các biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng với xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát là Công ty tư vấn Công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng Co. Tiếp đó, V đã lập hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình với giá trị quyết toán đề nghị 131,55 tỉ đồng. Tuy nhiên, hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình được lập bởi V chưa

được đơn vị giám sát và chủ đầu tư phê duyệt, lý do: Số liệu tính toán khối lượng thi công và đơn giá thi công của nhà thầu V chưa đúng với thực tế thi công của các hạng mục đã được nghiệm thu và thỏa thuận hợp đồng (Điều 4 Hợp đồng chuyển giao; Mục 2 Phụ lục 02). Công ty C đã thuê tổ chức kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán A (Bộ tài chính), phía chủ đầu tư C biết được giá trị thi công thực tế chỉ ở mức 121,07 tỉ đồng. Thực tế đến 31/01/2008 C đã thanh toán cho V 101.792.291.132 đồng. Do vậy,về giá trị hợp đồng công ty C không đồng ý với giá trị quyết toán 131 tỉ đồng mà V đưa ra vì: Khối lượng thi công V đưa ra trong hồ sơ nhiều hơn khối lượng thi công thực tế. Theo Hợp đồng ký kết giữa Cascon và VCC, giá trị hợp đồng được tính theo thông báo giá của liên sở Tài chính – xây dựng tỉnh Hải Dương tại thời điểm quý I/2006 (Đối với hạng mục cổng, tường rào, nhà điều hành, nhà ăn); tại thời điểm quý II/2006 (Đối với các hạng mục khác). Mục 2 Phụ lục HĐ 02 chứ không phải là đơn giá trúng thầu trong hồ sơ dự thầu của V như V đã áp dụng. Công ty C chỉ tạm thời xác định nghĩa vụ thanh toán của Cascon ở giá trị quyết toán tạm tính là 122 tỉ đồng và ghi nhận giá trị hợp đồng chưa thanh toán cho V là 20.207.708.868 VNĐ.

- Về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất chậm trả: Căn cứ theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng (mục 79 PL1), C có trách nhiệm thanh toán cho V đến 95% giá trị khi ghi nhận được các tài liệu gồm: Hóa đơn tài chính gốc có giá trị bằng 100% giá trị thi công thực tế; Biên bản gốc nghiệm thu hợp đồng. Trên thực tế, V chưa hoàn thành hồ sơ thanh quyết toán gửi C theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng để làm cơ sở thanh toán, cũng như không xuất hóa đơn tài chính để Cascon có cơ sở yêu cầu các tổ chức tín dụng giải ngân. Vì vậy, tính đến tháng 11/2010, căn cứ thỏa thuận hợp đồng cũng như cam kết của V tại Công văn số 1276/NC gửi C, nghĩa vụ tiếp tục thanh toán của C chưa phát sinh, bởi lẽ C đã thanh toán được 83,44% giá trị quyết toán tạm tính. Từ đó C khẳng định: Yêu cầu của V đối với C về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi là không có căn cứ hợp pháp. Do đó, C có quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu V:

+ Rà soát và thống nhất số liệu quyết toán công trình xây dựng Nhà máy Container Hải Dương theo đúng các quy định của Hợp đồng và pháp luật có liên quan;

+ Hoàn thiện hồ sơ quyết toán hợp đồng thiết kế và thi công Nhà máy Container đã ký kết giữa V, Cascon và đơn vị tư vấn giám sát thi công, làm cơ sở để Cascon thanh thoán cho V.

Trong trường hợp V không chấp nhận ý kiến trên và không chấp nhận Báo cáo kiểm toán A (Về báo cáo quyết toán chi phí đầu tư hoàn thành do V lập) là căn cứ xác định nghĩa vụ của nguyên đơn và bị đơn, đề nghị Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng để tiến hành thẩm tra tính đúng đắn với giá trị quyết toán của V đưa ra đối với giá trị quyết toán theo sự rà soát của C (trên cơ sở hỗ trợ của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán A).

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 27/11/2018 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 147của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 76, 110 Luật xây dựng; Điều 317 Luật thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V về việc: Yêu cầu Công ty cổ phần C thanh toán cho V số tiền 20.207.708.868 đồng.Yêu cầu C thanh toán cho V tiền lãi suất chậm trả của số tiền 20.207.708.868 đồng, tính từ ngày 01/12/2010 đến hết tháng 10/2018 là 95 tháng (Theo mức lãi suất nợ quá hạn – lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại thời điểm tính lãi hiện tại là 12%/năm = 1%/tháng).20.207.708.868 đồng x 1% x 95 tháng = 19.197.323.400 đồng.Đến hết tháng 10/2018 số tiền Cascon phải thanh toán cho VCC số tiền là: 20.207.708.868 đồng + 19.197.323.400 đồng = 39.405.032.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 29/11/2018 và 09/12/2018, Công ty cổ phần xây dựng V có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đồng thời đề nghị HĐXX thu thập thêm chứng cứ là Hồ sơ và kết quả kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán A (Bộ Tài chính) nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán A làm căn cứ giải quyết vụ án và đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty V, buộc công ty C phải trả số tiền còn thiếu là 19.320.911.615đ. Tiền lãi tính từ tháng 7/2011 đến hết tháng 11/2018 với lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm, là 12.896.708.503đ và tiền lãi chậm trả từ tháng 12/2018 cho đến ngày công ty V nhận được tiền.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn vì:

- Đối với khoản tiền gốc là không đúng vì giá phải căn cứ đơn giá dự thầu, các thông tư liên quan, hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt. Đối với khối lượng công trình tăng hoặc giảm không có trong hồ sơ mời thầu thì phải căn cứ đơn giá của liên Sở xây dựng và tài chính địa phương tại thời điểm thi công. Hai bên chưa thực hiện việc quyết toán và thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng. Không chấp nhận việc lấy kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán A vì kết quả kiểm toán chỉ là tạm tính.

- Đối với số tiền lãi: Do hai bên chưa ký biên bản đối chiếu công nợ, còn biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 25/11/2010 chỉ là tạm tính chứ không phải

chốt nợ. Công ty VCC không xuất hóa đơn thanh toán (theo điểm 2 mục 79 hợp đồng số 45-01). Do vậy không có căn cứ tính lãi quá hạn từ tháng 12/2010.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư Ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 75, 107, khoản 3 Điều 110 Luật xây dựng năm 2003, Điều 306 Luật thương mại năm 2005, khoản 2 Điều 30, Điều 309, 148 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận kháng cáo của công ty V, sửa bản án sơ thẩm số 02 ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, buộc công ty cổ phần C phải thanh toán số tiền là 19.320.911.615đ và 12.896.708.502đ tiền lãi chậm trả từ tháng 7/2011 đến nay theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước, buộc công ty cổ phần C phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên kháng cáo là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, HĐXX xét thấy:

[2.1] Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng V và Công ty C đều là công ty thành viên của Tập đoàn .... Ngày 15/6/2005, Công ty C và Công ty xây dựng V đã ký hợp đồng thiết kế và thi công (cung cấp hồ sơ mời thầu và dự thầu) số 45-01/VNSC-VCC với nội dung: Công ty C giao cho Công ty V khảo sát thiết kế xây dựng tổng thể nhà máy, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán toàn bộ các hạng mục công trình trên cơ sở phương án thiết kế tổng thể dây chuyền sản xuất của chủ đầu tư cung cấp. Thi công các hạng mục công trình nhà máy C theo đúng quy định của hợp đồng để hoàn thành công trình: Giá trị hợp đồng là 88.317.939 VND chỉ là tạm tính, khi có thiết kế bản vẽ thi công, sẽ được thanh toán theo khối lượng phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công và thực tế nghiệm thu tại hiện trường. Hai công ty đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng sau khi V hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình và Container hoàn trả giá trị bảo hành còn lại của V. Ngày 24/01/2006 Công ty C đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ của hợp đồng kinh tế số 45-01/VNSC-VCC cho Công ty Liên doanh C (Nay là Công ty cổ phần C). Ba công ty cùng nhau ký kết hợp đồng chuyển giao. Trong nội dung của hợp đồng chuyển giao thì Công ty C đồng ý chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan của mình trong hợp đồng số 45-01/VNSC-VCC cho Công ty C trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng (chủ đầu tư). Còn công ty cổ phần xây dựng V với tư cách là nhà thầu thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng kinh tế số 45-01/VNSC-VCC đã đồng ý tiếp tục phối hợp với C để triển khai thực hiện các công việc có liên quan ngay sau khi hợp đồng chuyển giao được ký kết. Trong hợp đồng chuyển giao cũng như các phụ lục của hợp đồng đều quy định cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên tham gia ký kết hợp đồng. Đến ngày 10/12/2007, C

và V đã ký kết các biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình đưa vào sử dụng với xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát. Sau đó hai bên tiến hành hoàn thiện các thủ tục để quyết toán công trình thì xảy ra tranh chấp.

[2.2] Xét hợp đồng số 45-01/VNSC-VCC và hợp đồng chuyển giao 24/01/2006, HĐXX thấy việc ký kết hợp đồng là sự thỏa thuận, tự nguyện giữa các bên và đều do người đại diện theo pháp luật ký kết nên hợp đồng hợp pháp về nội dung và hình thức. Theo lời khai của V và C đều xác nhận: Sau thời điểm ký biên bản nghiệm thu các hạng mục để công trình đi vào sử dụng (Thời điểm này vẫn còn một số hạng mục nhỏ chưa xong), V đã lập hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình với giá trị quyết toán đề nghị là 131,55 tỉ đồng. Nhưng hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình chưa được đơn vị tư vấn giám sát và chủ đầu tư phê duyệt do số liệu tính toán khối lượng thi công và đơn giá thi công của V chưa đúng với thực tế thi công của các hạng mục đã được nghiệm thu và thỏa thuận hợp đồng. Công ty cổ phần C đã mời công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính A kiểm toán và báo cáo quyết toán chi phí đầu tư thực hiện dự dán xây dựng nhà máy sản xuất C lập ngày 20/8/2010 với tổng số tiền chi phí thiết kế, thi công là 121.113.202.747đ. Ngày 25/11/2010 VCC và C đã lập biên bản xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành tạm xác nhận giá trị công trình là 122 tỉ đồng, giá trị quyết toán chính thức công trình sẽ được xác nhận khi đầy đủ thủ tục pháp lý. Căn cứ vào biên bản tạm tính này, C vẫn thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho V đến tháng 6/2011, C đã thanh toán cho V số tiền 101.792.291.132 đồng. Mặc dù hai công ty chưa thống nhất được giá trị quyết toán công trình nhưng công trình đã được nghiệm thu và đưa vào hoạt động từ tháng 12/2007 đến nay, hơn nữa công ty C là đơn vị mời kiểm toán độc lập và Công ty V đã chấp nhận giá trị thanh toán theo báo cáo quyết toán đã được kiểm toán, do vậy cần lấy kết quả kiểm toán làm căn cứ thanh toán giữa hai công ty.

[2.3] Đại diện phía bị đơn cho rằng giá trị hợp đồng là 88 tỉ, giá trị phát sinh chưa quyết toán nên chưa thanh toán được. Tuy nhiên tại hợp đồng đã thể hiện "Giá trị hợp đồng được ký kết là 88.317.939.000đ, đây là giá trị tạm tính,khi có thiết kế bản vẽ thi công, sẽ thanh toán theo khối lượng phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công và thực tế nghiệm thu tại hiện trường". Tổng mức đầu tư theo nghị quyết số 210 ngày 06/6/2007 của Hội đồng quản trị công ty C là 461.412.576.218đ, trong khi đó tổng mức đầu tư theo kết quả kiểm toán là 423.785.549.291đ thấp hơn mức đầu tư được duyệt. Đánh giá tính hợp pháp của báo cáo kiểm toán, HĐXX xét thấy: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán A (Bộ Tài chính) nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán độc lập. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn đề nghị thu thập chứng cứ hồ sơ kiểm toán. Tại Báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán A thể hiện các hạng mục công trình mà công ty V đã làm và bàn giao cho công ty C sử dụng và tính giá thành theo hợp đồng cũng như theo giá liên sở tài chính. Cụ thể các hạng mục và giá trị như sau: Chi phí xây dựng công trình chính (bao gồm 9 hạng mục và phần phát sinh) trị giá: 84.421.316.373đ; Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà xưởng

chính (bao gồm 9 hạng mục và phần phát sinh) trị giá 26.656.638.000đ; Các công trình hành chính (bao gồ 26 hạng mục) trị giá 9.412.493.374đ; Các hạng mục phát sinh (nhà khí nén, nhà khí LPG, bệ đỡ container, trạm bơm, bệ đỡ Logo) trị giá: 622.755.000đ. Tổng trị giá tài sản là 121.113.202.747đ. Quá trình thực hiện hợp đồng công ty Cas đã thanh toán cho V số tiền là 101.792.291.132đ, còn lại chưa thanh toán.

[2.4] Như vậy công ty Cas thuê công ty kiểm toán A để kiểm định lại giá trị công trình không nằm trong điều khoản hợp đồng nhưng không trái quy định của pháp luật và kết quả kiểm toán là chứng cứ khách quan nhất thể hiện giá trị công trình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm cho rằngbị đơn không thừa nhận kết quả kiểm toán làm căn cứ thanh toán giá trị công trình là không có cơ sở vì việc kiểm toán toàn bộ công trình do bị đơn công ty C thực hiện và đưa ra quan điểm chỉ chấp nhận thanh toán số tiền như kết quả kiểm toán. Trong khi đó nguyên đơn đề nghị giá trị thanh toán là 131,556, 414,559đ, nay chấp nhận giá trị công trình như kết quả kiểm toán. Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc công ty C phải thanh toán cho công ty V số tiền giá trị công trình là: 121.113.202.747đ -101.792.291.132đ (đã thanh toán), còn lại phải thanh toán là 19.320.911.615đ.

[3] Về lãi suất chậm trả: Theo quy định tại Hợp đồng 45:“ *Quyết toán hợp đồng: sau khi Hội đồng nghiệm thu bàn giao công trình, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu công nợ, bên A phải thanh toán cho bên B đến 95% giá trị công trình (Sau khi trừ đi 5% giá trị bảo hành công trình). Từ ngày 31, bên A sẽ phải chịu thêm một phần lãi suất trên số tiền chậm thanh”.* HĐXX xét thấy mặc dù hai bên chưa đối chiếu công nợ nên dẫn đến tranh chấp, tuy nhiên hai bên đã có biên bản lập ngày 25/11/2010 phía bị đơn đã đưa ra lộ trình trả nợ đến hết tháng 12/2011, song thực tế số tiền bị đơn đã thanh toán đến hết tháng 6/2011 là 101.792.291.132đ, còn lại 19.320.911.615đ chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại. Tuy nhiên theo quy định của Luật Thương mại thì lãi suất chậm trả được tính bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm chậm trả nhưng nguyên đơn công ty V tự nguyện tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước (có mức lãi suất thấp hơn so với thị trường) nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện trên. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN năm 2010 thì mức lãi suất cơ bản tính từ ngày 01/12/2010 là 9%/năm = 0,75%/tháng. Thời gian tính lãi suất từ tháng 7/2011 đến tháng 11/2018 là 89 tháng. Như vậy số tiền lãi suất chậm trả được tính cụ thể như sau: 19.320.911.615đ x 0,75% x 89 tháng =12.896.708.502đ.

[4] Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền theo hợp đồng xây dựng chưa thanh toán hết là

19.320.911.615đ**,** tiền lãi do chậm thanh toán số tiền là12.896.708.502đ. Tổng **32.217.620.000đ** (làm tròn).

[5] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự (về kinh doanh thương mại). Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Do bản án bị sửa nên cần sửa lại phần án phí sơ thẩm theo quy định.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn công ty cổ phần xây dựng Vinashin (VCC); sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ: Các Điều 75,76, 107, 108 và khoản 3 Điều 110 Luật xây dựng năm 2003; Điều 306 Luật thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng V.

- Buộc Công ty cổ phần C thanh phải thanh toán cho Công ty cổ phần xây dựng V số tiền **19.320.911.600đ** *(Mười chín tỷ ba trăm hai mươi triệu chín trăm mười một nghìn sáu trăm đồng)* (làm tròn).

- Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần xây dựng V về việc tính lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là 9%/năm. Buộc Công ty cổ phần C phải trả cho Công ty cổ phần xây dựng V tiền lãi suất chậm trả số tiền tính từ tháng 7/2011 đến hết tháng 11/2018 là 19.320.911.615đ x 0,75% x 89 tháng = **12.896.708.502đ** *(Mười hai tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm không tám nghìn năm trăm không hai đồng)*.

Số tiền Công ty cổ phần Container Quốc tế Cas phải thanh toán cho Công ty cổ phần xây dựng Vinashin là 19.320.911.615đ và tiền lãi do chậm thanh toán là 12.896.708.502đ. Tổng **32.217.620.000đ** *(Ba mươi hai tỷ hai trăm mười bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng)* (làm tròn).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về án phí sơ thẩm dân sự (Kinh doanh thương mại): Buộc Công ty cổ

phần C phải chịu **140.217.600đ** *(Một trăm bốn mươi triệu hai trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng)* (làm tròn) tiền án phí sơ thẩm dân sự (về Kinh doanh thương mại).

Trả lại Công ty cổ phần xây dựng V **40.000.000đ** *(Bốn mươi triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí do bà Bạch Tuyết Hoa nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai thu số AA/2011/0002254 ngày 03 tháng 8 năm 2012.

- Về án phí phúc thẩm dân sự (Kinh doanh thương mại): Công ty cổ phần xây dựng V không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại. Trả lại Công ty cổ phần xây dựng V **300.000đ** (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí do bà Bạch Tuyết H nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai thu số AA/2017/0003844 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- THADS huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân